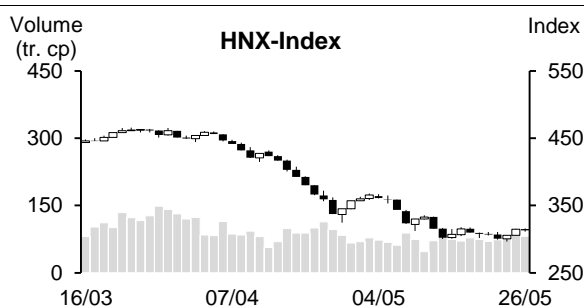
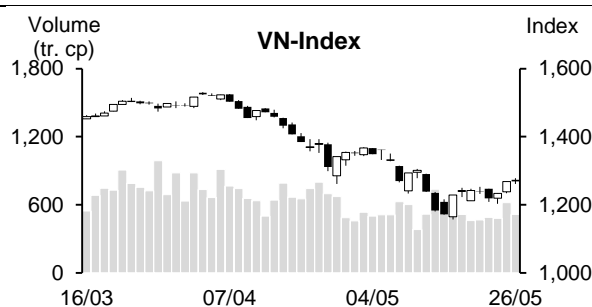


26/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,268.57	0.01%	1,309.50	-0.09%	313.29	-0.52%
Tổng KLGD (tr. cp)	541.91	-17.30%	134.29	-23.73%	81.94	-14.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	514.35	-16.63%	127.93	-25.92%	81.40	-10.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	524.63	-1.96%	143.44	-10.81%	74.47	9.30%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,766.00	-16.94%	4,972.19	-23.39%	1,560.40	-28.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,991.13	-17.65%	4,669.49	-25.96%	1,548.55	-23.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,766.60	-5.63%	5,389.28	-13.36%	1,583.06	-2.18%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	252	50%	12	40%	101	40%
Số mã giảm	191	38%	15	50%	103	40%
Số mã đứng giá	64	13%	3	10%	51	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày thứ năm khép lại với diễn biến giằng co của các chỉ số chính. VN-Index mở cửa tăng điểm với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm. Bên cạnh đó, nhóm thép cũng ghi nhận lực cầu tham gia tích cực sau chuỗi giảm mạnh trước đó của HPG. Tuy nhiên, áp lực bán cũng nhanh chóng xuất hiện khi chỉ số tiếp cận vùng cản 1,280-1300. Các nhóm ngành dần chuyển sang trạng thái phân hóa mạnh và đà tăng dần bị thu hẹp. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường vẫn nhận sự áp đảo hơn của số mã tăng điểm khi dòng tiền chảy vào các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Sau khi tăng vọt trong phiên hôm qua, thanh khoản thị trường cũng đã giảm trở lại cho thấy tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số tuy tăng điểm nhưng tạo nền Doji khi chưa thể vượt qua được MA20, cho thấy sức ép tại vùng kháng cự xu hướng đang hiện hữu. Mặc dù các tín hiệu như MACD và RSI vẫn hướng lên nên chưa cho tín hiệu tiêu cực, nhưng nếu chỉ số không thể sớm vượt qua được khu vực 1,275 điểm (MA20) trong những phiên tới thì áp lực bán có thể sẽ mạnh lên, và khi đó nhịp hồi kỹ thuật bắt đầu từ phiên 17/5 có thể sẽ sớm kết thúc. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, và ngưỡng hỗ trợ gần có thể quanh vùng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu chững lại đà tăng trước ngưỡng kháng cự xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc hạ dần tỷ trọng với các vị thế lướt sóng nhằm hiện thực hóa một phần lợi nhuận của nhịp hồi phục vừa qua.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: DPR, POW, MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Chốt lời	27/05/22	35.1	34.5	1.7%	37	7.2%	33.5	-2.9%	Gặp kháng cự và đã tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPR	Quan sát mua	27/05/22	76	84-89	Giá điều chỉnh với khối lượng thấp sau phiên tích cực trước đó + chỉ báo MACD tiếp tục tăng sau khi cho tín hiệu mua. Nhà đầu tư có thể mua nếu các đường MA20, MA200 vẫn được giữ vững
2	POW	Quan sát mua	27/05/22	13.15	15.5	Giá điều chỉnh với khối lượng thấp và vẫn nằm trên đường MA20 chứng tỏ lực bán đang không quá lớn. Tín hiệu phân kỳ ở MACD và RSI vẫn được duy trì cho thấy sự tích cực. Nhà đầu tư có thể mua POW nếu đường MA20 được giữ vững
3	MWG	Quan sát mua	27/05/22	139	160	Xuất hiện cây nến có bóng dưới khi test lại MA20 chứng tỏ lực mua đã xuất hiện tốt ở hỗ trợ này + MACD cho tín hiệu mua. Nhà đầu tư có thể mua một phần ở mức giá này và mở hết vị thế nếu vượt hoàn toàn khoảng trống giảm giá trước đó (mức 146).

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.4	20.35	10.1%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Mua	19/05/22	68.7	66.9	2.7%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	
3	SSI	Mua	20/05/22	29.5	28.5	3.3%	35	22.8%	26.9	-6%	
4	BVH	Mua	25/05/22	53.5	50.9	5.1%	56.4	10.8%	48.9	-4%	
5	HSG	Mua	26/05/22	21.7	21.2	2.4%	23.7	11.8%	20.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ Giao thông vận tải có 9 dự án chậm giải ngân vốn đầu tư công

Dự kiến đến hết tháng này, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của Bộ Giao thông vận tải đạt gần 30% vốn kế hoạch năm nay, cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 10%.

Bộ Giao thông vận tải vừa thông tin dự kiến đến hết tháng này, Bộ giải ngân được 3.880 tỷ đồng vốn kế hoạch năm nay. Lũy kế 5 tháng đầu năm, Bộ giải ngân được 15.080 tỷ đồng, đạt gần 30% kế hoạch năm được Thủ tướng giao.

Bộ Giao thông cho rằng nhìn chung kết quả giải ngân vừa nêu đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của Bộ trưởng và cao hơn mức bình quân chung cả nước khoảng 10%.

Cũng theo số liệu quả Bộ Giao thông vận tải, trong số 35 đơn vị được giao kế hoạch vốn trên 50 tỷ đồng, chỉ có 17 đơn vị giải ngân vượt mức trên 33%, một số đơn vị chưa giải ngân hoặc giải ngân rất thấp do mới được giao kế hoạch và đang triển khai công tác đấu thầu.

Bên cạnh dự án giải ngân tốt, tính đến ngày 25/5, 9 dự án do Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư có kết quả giải ngân chưa đạt yêu cầu, do việc lựa chọn nhà thầu bị chậm hoặc tiến độ thi công bị chậm.

Giá xăng lập kỷ lục mới, soi mòn kho của doanh nghiệp xăng dầu cuối quý I

Theo báo cáo Bộ Công Thương, thị trường xăng dầu thế giới trong thời gian qua có nhiều biến động lớn. Trong kỳ điều hành giá ngày 11/5-23/5, giá bình quân thành phẩm xăng dầu thế giới đạt 141,4 USD/thùng, tăng 64% so với đầu năm. Dầu diesel đạt 142 USD/thùng, tăng 67%; dầu hỏa 137,9 USD/tấn, tăng 64,6%...

Trước diễn biến giá thế giới và nhu cầu trong nước hồi phục, tại kỳ điều hành ngày 23/5, giá xăng vừa lập được điều chỉnh tăng lần thứ 5 liên tiếp và kỷ lục mới. Cụ thể, giá xăng RON 95-V vùng 1 đạt 31.250 đồng/lít, tăng 31,3% so với đầu năm và tăng 59% so với cùng kỳ năm trước. Giá dầu diesel đạt 26.350 đồng/lít, tăng 47% so với đầu năm và tăng 74,3% so với cùng kỳ năm trước; giá dầu hỏa ở mức 24.400 đồng/lít, lần lượt tăng 48% và 76,6%.

Khi giá xăng dầu tăng, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xăng dầu được kỳ vọng hưởng lợi từ tồn kho giá thấp và không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Petrolimex và PV Oil ghi nhận giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối quý I gần gấp đôi đầu năm.

Petrolimex (HoSE: PLX) là doanh nghiệp có tồn kho lớn nhất 24.254 tỷ đồng, tăng 84,2% so với đầu năm; trong đó, hàng hóa tăng mạnh từ 9.481 tỷ đồng lên 19.392 tỷ đồng.

PV Oil (UPCoM: OIL) gấp đôi giá trị hàng tồn kho từ 2.578 tỷ đồng lên 5.158 tỷ đồng. Tương tự Petrolimex, tồn kho hàng hóa của PV Oil cũng đột biến từ 1.831 tỷ đồng lên 4.142 tỷ đồng.

Đối với đơn vị sản xuất sản phẩm xăng dầu như Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR), hàng tồn kho tại thời điểm cuối quý đạt 11.947 tỷ đồng, tăng thêm 15,3% so với đầu năm. Hàng hóa tăng từ 10.376 tỷ đồng lên 13.890 tỷ đồng, thành phẩm tồn kho tăng từ 2.642 tỷ lên 4.661 tỷ đồng.

ACB chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%

ACB (HoSE: ACB) thông báo 3/6 là ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 25%. Ngân hàng dự kiến phát hành 675,4 triệu cổ phiếu. Ngân hàng này hiện có hơn 2,7 tỷ cổ phiếu đang lưu hành. Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ của ACB dự kiến nâng từ hơn 27.019 tỷ đồng lên 33.774 tỷ đồng.

Năm 2022, ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 15.018 tỷ đồng, tăng 25%. Tổng tài sản ở mức 588.187 tỷ đồng, tăng 11%. Dư nợ cho vay khách hàng dự kiến tăng 10% lên 398.299 tỷ đồng, theo chỉ tiêu được NHNN giao và sẽ được điều chỉnh cao hơn khi có sự chấp thuận. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2%.

CII chuẩn bị chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 14%

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, công ty sẽ phát hành khoảng 34 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 14%. Vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 2.833 tỷ đồng lên 3.173 tỷ đồng.

Năm trước, chịu ảnh hưởng việc giãn cách xã hội kéo dài trong 2 quý cuối năm do dịch bệnh bùng phát, doanh thu CII sụt giảm mạnh dẫn đến khoản lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 332 tỷ đồng.

Bước sang 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch tổng doanh thu 8.011 tỷ đồng, gấp đôi năm trước và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 757 tỷ đồng. Riêng quý I, CII ghi nhận lãi ròng đợt biến 647 tỷ đồng và thực hiện 85% kế hoạch năm nhờ hoạt động thoái vốn Đầu tư Năm Bảy Bảy (HoSE: NBB).

MB Capital trở thành cổ đông lớn tại Gas Petrolimex

MB Capital trở thành cổ đông lớn tại Tổng Công ty Gas Petrolimex (HoSE:PGC) sau khi mua gần 1,5 triệu cổ phiếu PGC theo phương thức thỏa thuận từ ngày 6/5 đến 23/5. Cụ thể, quỹ này nâng lượng sở hữu từ 2,7 triệu đơn vị (tỷ lệ 4,5%) lên 4,2 triệu đơn vị (tỷ lệ 7%) sau giao dịch.

Ở chiều ngược lại, JAMBF không còn là cổ đông tại Gas Petrolimex sau khi thoái toàn bộ 1,6 triệu cổ phần, tương đương 2,6% vốn điều lệ từ 11/4 đến 6/5 theo phương thức giao dịch thỏa thuận và khớp lệnh. Cũng trong thời gian này, quỹ MBVF đã không bán hết toàn bộ số 173.612 đơn vị PGC như đăng ký vì mức giá chưa đạt kỳ vọng.

MB Capital, JAMBF và MBVF là ba quỹ đầu tư của Ngân hàng Quân Đội - MB (HoSE:MBB). Trong đó, JAMBF và MBVF là hai đơn vị thuộc sự quản lý của quỹ MB Capital.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	68,700	1.18%	0.07%
HPG	35,000	1.60%	0.05%
PLX	42,550	2.78%	0.03%
REE	83,800	4.49%	0.03%
BID	35,100	0.57%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	93,100	3.22%	0.13%
DTK	12,500	4.17%	0.09%
NTP	45,800	4.09%	0.06%
NVB	34,800	0.87%	0.05%
CDN	29,300	5.40%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	108,600	-1.72%	-0.05%
VPB	31,050	-1.43%	-0.04%
NVL	78,000	-1.14%	-0.03%
GAS	107,600	-0.74%	-0.03%
MBB	27,650	-1.43%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,400	-2.74%	-0.10%
HUT	28,200	-3.42%	-0.09%
KSF	86,000	-1.15%	-0.08%
IDC	52,100	-1.70%	-0.07%
CEO	43,300	-2.04%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	29,450	2.26%	29,090,600
HPG	35,000	1.60%	16,225,800
STB	22,400	-1.54%	15,266,200
GEX	23,600	1.72%	11,808,800
FUEVFNVD	27,500	1.51%	11,207,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	3,900	-9.30%	9,215,504
SHS	18,000	-1.10%	8,914,708
PVS	28,400	-2.74%	8,370,668
ART	5,700	-6.56%	5,053,803
CEO	43,300	-2.04%	4,575,530

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	29,450	2.26%	860.7
HPG	35,000	1.60%	569.5
STB	22,400	-1.54%	343.5
DIG	59,000	-1.83%	313.3
FUEVFNVD	27,500	1.51%	301.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,400	-2.74%	240.5
CEO	43,300	-2.04%	200.5
SHS	18,000	-1.10%	162.2
IDC	52,100	-1.70%	85.9
HUT	28,200	-3.42%	71.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

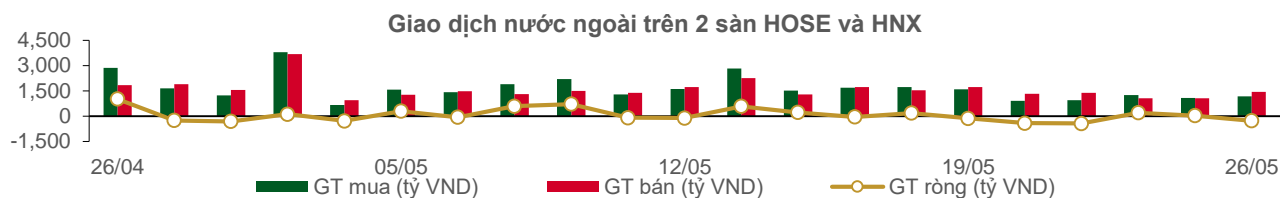
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	2,734,000	99.79
E1VFN30	3,400,000	74.77
MWG	490,500	72.94
HPX	2,656,498	69.33
YEG	4,111,290	64.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
APS	288,500	6.12
HUT	120,000	3.85
HPM	120,000	1.56
CLM	10,000	0.32
MST	40	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.71	1,164.07	43.78	1,440.82	(9.07)	(276.75)
HNX	0.19	5.32	0.19	5.81	0.01	(0.49)
Tổng 2 sàn	34.91	1,169.39	43.97	1,446.63	(9.06)	(277.24)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	27,500	9,885,800	265.56
E1VFN30	21,930	3,419,700	75.22
MWG	139,000	490,500	72.94
VHM	68,700	946,600	65.25
SSI	29,450	2,186,900	64.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	52,100	50,800	2.68
SHS	18,000	32,100	0.60
APS	21,300	20,600	0.44
CEO	43,300	9,600	0.42
TNG	30,900	12,000	0.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	35,000	3,305,500	115.56
E1VFN30	21,930	4,421,400	97.22
MWG	139,000	490,500	72.94
DXG	27,200	2,589,500	71.04
VIC	77,700	918,300	70.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	43,300	59,900	2.63
NTP	45,800	29,500	1.31
PVS	28,400	24,900	0.71
HMH	20,000	10,000	0.20
TNG	30,900	4,000	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	27,500	7,767,700	207.59
DGC	224,900	138,700	31.98
VCI	39,200	493,700	19.07
GMD	53,700	299,400	16.28
SSI	29,450	508,000	14.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	52,100	50,800	2.68
SHS	18,000	30,800	0.57
APS	21,300	19,900	0.42
TNG	30,900	8,000	0.25
PSW	15,100	6,700	0.11

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

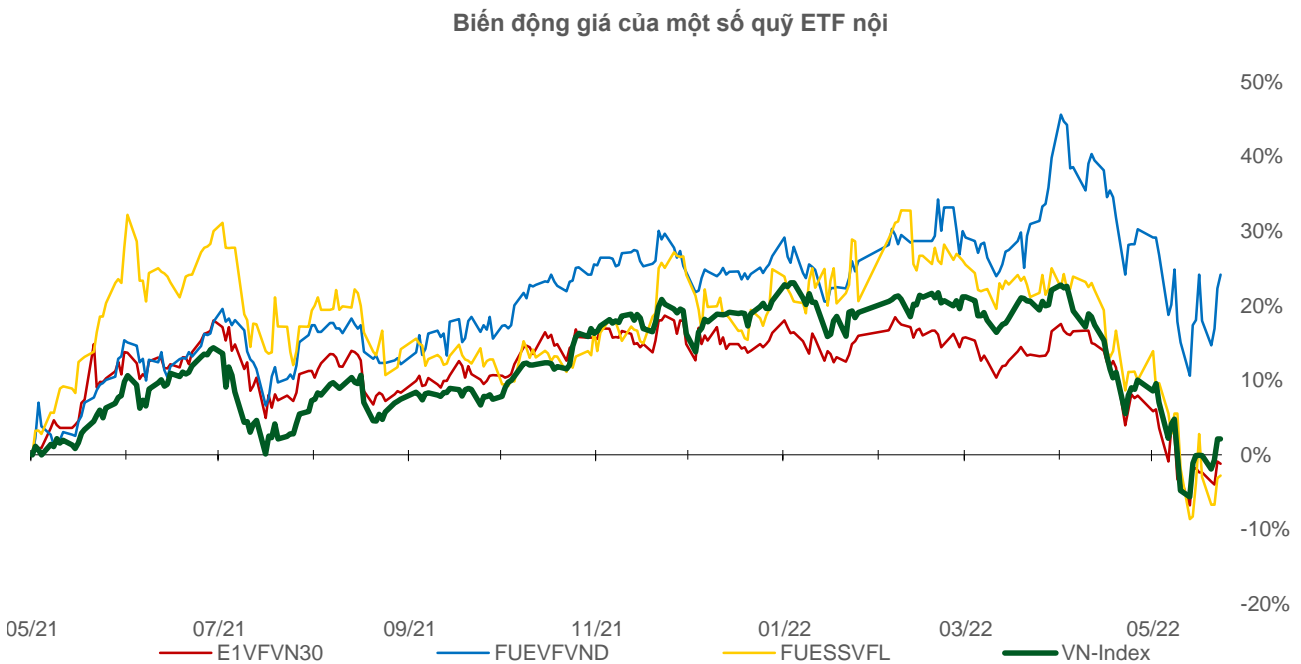
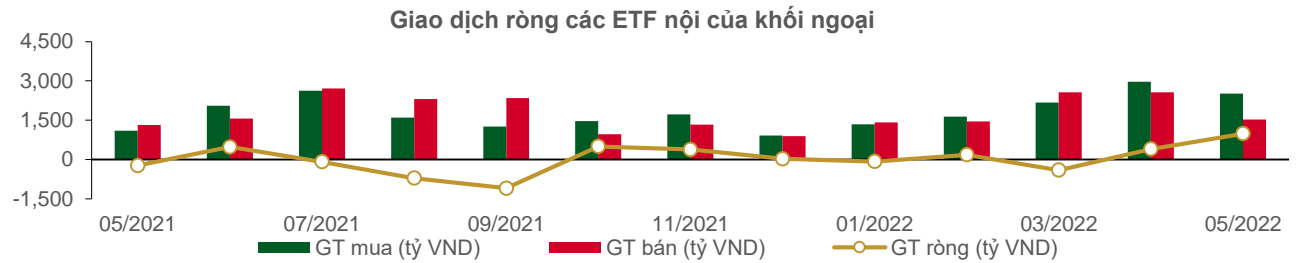
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	35,000	(2,946,400)	(102.96)
VIC	77,700	(848,500)	(65.48)
DXG	27,200	(2,100,500)	(57.50)
VND	24,350	(1,516,200)	(37.26)
MSN	108,600	(340,300)	(37.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	43,300	(50,300)	(2.21)
NTP	45,800	(28,800)	(1.28)
PVS	28,400	(22,500)	(0.64)
HMH	20,000	(10,000)	(0.20)
LHC	135,100	(900)	(0.12)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	21,930	-0.3%	4,465,700	98.17
FUEMAV30	15,440	0.3%	24,600	0.38
FUESSV30	16,430	-0.2%	19,800	0.32
FUESSV50	19,500	2.1%	1,300	0.03
FUESSVFL	17,500	0.3%	131,800	2.30
FUEVFN D	27,500	1.5%	11,307,300	304.44
FUEVN100	17,000	1.8%	69,800	1.17
FUEIP100	9,380	-0.6%	51,800	0.49
FUEKIV30	8,420	0.6%	54,600	0.46
Tổng cộng			16,126,700	407.75

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	75.22	97.22	(22.00)
FUEMAV30	0.04	0.32	(0.28)
FUESSV30	0.00	0.16	(0.16)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	0.01	2.12	(2.11)
FUEVFN D	265.56	57.97	207.59
FUEVN100	0.57	0.85	(0.28)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.23	0.23	(0.00)
Tổng cộng	341.64	158.88	182.76



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	240	4.4%	75,170	36	30,350	53	(187)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	580	9.4%	64,100	117	30,350	157	(423)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	70	-22.2%	30,060	14	30,350	2	(68)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,450	4.3%	15,070	146	30,350	489	(961)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,670	-16.9%	940	41	105,600	574	(1,096)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	1,670	0.0%	47,600	117	105,600	844	(826)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,690	0.6%	30,000	29	105,600	1,612	(78)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,090	-0.2%	171,100	67	105,600	3,033	(1,057)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	520	-1.9%	19,520	118	25,550	130	(390)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	110	-8.3%	9,650	14	25,550	2	(108)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	480	0.0%	33,810	81	25,550	148	(332)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	440	0.0%	380	123	25,550	303	(137)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	880	0.0%	7,910	147	25,550	383	(497)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	200	-9.1%	6,000	41	35,000	0	(200)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	50	0.0%	44,100	36	35,000	0	(50)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	290	-17.1%	25,240	148	35,000	22	(268)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	350	20.7%	8,010	118	35,000	4	(346)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	320	14.3%	55,660	117	35,000	19	(301)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	160	6.7%	18,460	29	35,000	2	(158)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	240	0.0%	13,870	81	35,000	5	(235)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	410	-8.9%	5,340	123	35,000	30	(380)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	950	-5.0%	109,620	134	35,000	257	(693)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	280	-3.5%	35,190	88	35,000	22	(258)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	430	0.0%	10,940	147	35,000	41	(389)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	610	8.9%	39,560	146	35,000	154	(456)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	280	3.7%	55,910	132	41,450	15	(265)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	180	-10.0%	9,610	29	41,450	4	(176)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	240	0.0%	76,010	53	41,450	8	(232)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	290	11.5%	12,200	81	41,450	25	(265)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	260	-3.7%	2,360	123	41,450	66	(194)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	390	-9.3%	20,170	117	41,450	59	(331)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,490	-6.9%	43,290	117	27,650	719	(771)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	380	-5.0%	1,760	123	27,650	156	(224)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	530	0.0%	30,890	118	108,600	85	(445)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	950	-18.8%	7,980	134	108,600	479	(471)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	540	-5.3%	97,630	88	108,600	126	(414)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	2,280	-0.4%	6,770	117	139,000	1,293	(987)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,390	1.5%	55,330	67	139,000	903	(487)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,370	-9.9%	5,170	123	139,000	1,030	(340)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,530	13.3%	2,980	134	139,000	881	(649)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	410	-2.4%	11,920	132	78,000	47	(363)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	500	-10.7%	42,650	81	78,000	202	(298)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	810	24.6%	2,030	123	78,000	202	(608)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	480	0.0%	3,800	117	78,000	132	(348)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	590	-3.3%	18,850	132	53,600	18	(572)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	270	-3.6%	53,750	81	53,600	25	(245)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	560	5.7%	10,470	117	53,600	78	(482)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,300	-0.3%	6,890	117	114,300	2,710	(590)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	0.0%	14,950	50	13,150	19	(181)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	440	-2.2%	79,010	173	13,150	87	(353)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	990	-6.6%	14,880	102	13,150	246	(744)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	370	-2.6%	10,660	118	22,400	69	(301)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	800	0.0%	580	117	22,400	189	(611)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	40	-20.0%	47,080	14	22,400	0	(40)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	170	0.0%	900	81	22,400	3	(167)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	230	-4.2%	13,950	123	22,400	22	(208)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	340	-12.8%	48,530	88	22,400	55	(285)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	490	-10.9%	63,820	147	22,400	95	(395)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	700	-5.4%	3,310	146	22,400	100	(600)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	60	0.0%	17,420	36	36,700	0	(60)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	270	3.9%	2,560	117	36,700	12	(258)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	50	0.0%	34,370	14	36,700	0	(50)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	260	-3.7%	11,830	67	36,700	7	(253)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	830	-2.4%	5,640	134	36,700	139	(691)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	920	2.2%	7,880	146	36,700	118	(802)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	400	0.0%	1,340	117	31,600	126	(274)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	250	-10.7%	47,510	53	31,600	44	(206)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	70	0.0%	7,940	36	68,700	1	(69)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	270	3.9%	20,880	83	68,700	5	(265)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	370	12.1%	11,240	118	68,700	27	(343)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	300	7.1%	4,020	117	68,700	23	(277)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	210	-4.6%	46,770	29	68,700	2	(208)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	270	3.9%	101,580	67	68,700	86	(184)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	370	5.7%	68,370	81	68,700	54	(316)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	350	2.9%	10,350	123	68,700	119	(231)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,350	6.3%	7,440	146	68,700	443	(907)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2201	500	0.0%	10,400	118	77,700	12	(488)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	580	-3.3%	19,900	81	77,700	150	(430)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	770	-1.3%	260	134	77,700	247	(523)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	610	1.7%	4,100	88	77,700	140	(470)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	750	1.4%	3,010	147	77,700	158	(592)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	880	-3.3%	1,200	116	77,700	314	(566)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	330	-8.3%	24,300	81	125,000	9	(321)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	450	-11.8%	48,300	117	125,000	35	(415)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	390	-7.1%	27,560	118	71,300	7	(383)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	220	-8.3%	7,120	29	71,300	0	(220)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	350	-5.4%	73,610	81	71,300	15	(335)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	830	-2.4%	69,250	134	71,300	291	(539)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	690	-8.0%	10,050	147	71,300	65	(625)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,010	14.8%	140	146	71,300	114	(896)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	790	-1.3%	3,920	117	31,050	137	(653)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	410	-14.6%	69,940	53	31,050	38	(372)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	530	1.9%	2,440	50	31,050	181	(349)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	820	0.0%	910	173	31,050	196	(624)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	840	-1.2%	18,900	116	31,050	150	(690)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	520	4.0%	3,180	117	29,600	280	(240)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	130	-7.1%	11,730	14	29,600	4	(126)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	630	-3.1%	3,300	81	29,600	186	(444)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	610	3.4%	20,400	134	29,600	311	(299)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	710	16.4%	20	88	29,600	253	(457)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	800	0.0%	610	147	29,600	212	(588)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	610	-3.2%	8,880	147	29,600	199	(411)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
LPB (New)	HOSE	15,200	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	83,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	22,800	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	13,150	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB (New)	HOSE	20,150	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	139,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	108,600	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	17,000	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	102,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	24,131	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	124,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	60,700	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	107,600	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	114,300	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	105,600	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	55,700	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	121,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,200	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,750	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	37,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	93,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	67,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	94,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	39,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	42,550	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,250	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	41,450	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,600	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	39,550	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	71,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,600	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	72,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,250	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	47,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	81,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	22,250	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	49,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	35,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	34,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	43,950	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	51,900	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,700	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,350	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,508	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DBC	HOSE	25,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,050	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	31,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	17,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,640	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,166	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn